UỶ BAN NHÂN DÂN **TỈNH SƠN LA**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 600 /QĐ-UBND	*Sơn La, ngày 26 tháng 3 năm 2020*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt Danh sách đối tượng tinh giản biên chế của các cơ quan, đơn vị bổ sung đợt 1 năm 2020

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 108/2014/NĐ-CP ngày 20 tháng 11 năm 2014 của Chính phủ về chính sách tinh giản biên chế;

Căn cứ Nghị định số 113/2018/NĐ-CP ngày 31 tháng 8 năm 2018 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 108/2014/NĐ-CP ngày 20/11/2014 của Chính phủ;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 01/2015/TTLT-BNV-BTC ngày 14 tháng 4 năm 2015 của liên bộ Bộ Nội vụ và Bộ Tài chính về việc hướng dẫn một số điều của Nghị định số 108/2014/NĐ-CP ngày 20 tháng 11 năm 2014 của Chính phủ về chính sách tinh giản biên chế;

Căn cứ Thông tư số 31/2019/TT-BTC ngày 05 tháng 6 năm 2019 của Bộ Tài chính hướng dẫn việc xác định nguồn kinh phí và việc lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí thực hiện chính sách tinh giản biên chế.

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nội vụ tại Tờ trình số 234/TTr-SNV ngày 23 tháng 3 năm 2020.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Danh sách đối tượng tinh giản biên chế và dự toán kinh phí thực hiện tinh giản biên chế của các cơ quan, đơn vị bổ sung đợt 1 năm 2020 cho 47 người (trong đó 35 người nghỉ hưu trước tuổi, 12 người nghỉ thôi việc ngay).

(Có biểu chi tiết kèm theo).

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giám đốc Sở Nội vụ có trách nhiệm hướng dẫn các cơ quan, đơn vị triển khai thực hiện theo đúng quy định của pháp luật.

2. Giám đốc Sở Tài chính có trách nhiệm hướng dẫn, tổ chức việc thực hiện, quyết toán kinh phí chi trả các chế độ chính sách cho đối tượng tinh giản biên chế theo quy định.

3. Các cơ quan, tổ chức, đơn vị có trách nhiệm:

a) Ban hành quyết định nghỉ tinh giản biên chế theo phân cấp và giải quyết các thủ tục cho đối tượng nghỉ tinh giản biên chế theo quy định.

b) Chi trả các chế độ chính sách cho từng đối tượng tinh giản biên chế sau khi được cấp kinh phí.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các sở: Nội vụ, Tài chính; Bảo hiểm xã hội tỉnh, Chủ tịch UBND các huyện: Mai Sơn, Phù Yên, Sông Mã, Mường La, Vân Hồ, Bắc Yên; Hiệu trưởng Trường Cao đẳng Sơn La; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

CHỦ TỊCH

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA

Hoàng Quốc Khánh

Nơi nhận:
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Như Điều 3;
- Trung tâm Thông tin;
- LĐ VP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, NC (D20b).

BIỂU SỐ 1a

DANH SÁCH VÀ KINH PHÍ CHI TRẢ CHO NHỮNG NGƯỜI NGHỈ HƯU TRƯỚC TUỔI BỔ SUNG ĐỢT 1.2020

(Từ ngày 01/4/2020 đến ngày 01/6/2020)

(Kèm theo Quyết định số 500 /QĐ-UBND ngày 26 tháng 3 năm 2020 của Chủ tịch UBND tỉnh)

TT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Chức danh chuyên môn đang đảm nhiệm		Tiền lương theo ngạch, bậc, chức danh, chức vụ hiện hưởng		Phụ cấp chức vụ (nếu có)		Phụ cấp thâm niên nghề (nếu có)		Phụ cấp thâm niên vượt khung (nếu có)		Hệ số chênh lệch bảo lưu (nếu có)		Lương ngạch bậc trước liền kề		Tiền lương hiện hưởng (1000 đồng)	Tiền lương tháng (nếu có) để tính trợ cấp (1000 đồng)	Số năm đóng BHXH theo sổ BHXH		Thời điểm tinh giản biên chế	Tuổi khi tinh giản biên chế	Kinh phí thực hiện tinh giản biên chế (1000 đồng)				Nguồn kinh phí chi trả (1000 đồng)		Lý do tinh giản
					Hệ số	Thời điểm hưởng	Hệ số	Thời điểm hưởng	Mức phụ cấp	Thời điểm hưởng	Mức phụ cấp	Thời điểm hưởng	Hệ số	Thời điểm hưởng	Hệ số	Thời điểm hưởng			Số năm đóng BHXH theo sổ	Số năm làm công việc nặng nhọc, độc hại hoặc có phụ cấp KV 0,7			Tổng cộng	Trợ cấp tính cho thời gian nghỉ hưu trước tuổi	Trợ cấp do có đủ 20 năm đóng BHXH	Trợ cấp do có trên 20 năm đóng BHXH	Cơ quan, đơn vị tự chi trả (Đối với Doanh nghiệp là Quỹ Hỗ trợ sắp xếp DN chi trả)	Ngân sách nhà nước cấp bổ sung	
	A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28
A	ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP																												
I	Trường Cao đẳng Sơn La																												
1	**Nguyễn Thị Bích Hằng**	02/8/1969	Thạc sỹ	Giảng viên chính	5,76	12/2018	0,2	tháng 6/2015 đến 7/2016	25%	4/2020					5,76	5/2020	11.100,50	**8.847,345**	26 năm 7 tháng		1/6/2020	50- 10/12	**190.217,914**	115.015,488	44.236,726	30.965,700		**190.217,914**	Không HTNV năm học 2018-2019, tại thời điểm xét TGBC cá nhân tự nguyện thực hiện TGBC và được cơ quan quản lý trực tiếp đồng ý
									24%	4/2019					5,76	12/2018													
									23%	4/2018					5,42	12/2015													
									22%	4/2017					5,08	6/2015													
									21%	4/2016																			
									20%	6/2015																			
II	Huyện Mai Sơn																												
2	**Hoàng Văn Thơ**	10/10/1964	ĐH	GV trường Tiểu học Cò Nòi	4,98	12/2017			31%	9/2019					4,98	4/2020	9.720,462	**8.068,625**	32 năm 8 tháng		1/5/2020	55- 7/12	**197.681,345**	104.892,121	40.343,124	52.446,100		**197.681,345**	2 năm liên tiếp liền kề được phân loại đánh giá 1 năm HTNV (2017-2018), 1 năm không HTNV (2018-2019), cá nhân tự nguyện thực hiện TGBC được cơ quan quản lý trực tiếp đồng ý
									30%	9/2018					4,98	12/2017													
									29%	9/2017					4,65	5/2015													
									28%	9/2016																			
									27%	9/2015																			
									26%	5/2015																			
III	Huyện Phù Yên																												
3	**Nông Thị Lý**	12/05/1968	CĐ	GV Trường THCS Gia Phù	4,89	1/2018			29%	1/2020					4,89	3/2020	9.326,208	**7.733,857**	30 năm 7 tháng		1/4/2020	51- 11/12	**158.544,048**	77.338,566	38.669,283	42.536,200		**158.544,048**	2 năm liên tiếp liền kề được phân loại đánh giá 1 năm không HTNV (2017-2018), 1 năm HTNV (2018-2019), cá nhân tự nguyện thực hiện TGBC được cơ quan quản lý trực tiếp đồng ý
									28%	1/2019					4,89	1/2018													
									27%	1/2018					4,58	4/2015													
									26%	1/2017																			
									25%	1/2016																			
									24%	4/2015																			
4	**Đinh Thị Hồng**	10/7/1967	CĐ	GV Trường Tiểu học Quang Huy	4,89	12/2017	0,15	từ 9/2017-5/2020	28%	9/2019					4,89	5/2020	9.326,208	**7.985,874**	29 năm 9 tháng		1/6/2020	52- 11/12	**135.759,889**	55.901,119	39.929,371	39.929,400		**135.759,889**	1 năm liên tiếp liền kề được phân loại đánh giá 1 năm HTNV (2017-2018), 1 năm không HTNV (2018-2019), cá nhân tự nguyện thực hiện TGBC được cơ quan quản lý trực tiếp đồng ý
									27%	9/2018					4,89	12/2017													
							0,2	từ 9/2015-5/2016	26%	9/2017					4,58	6/2015													
									25%	9/2016																			
									24%	9/2015																			
									23%	6/2015																			
5	**Đinh Thị Hom**	20/10/1967	CĐ	GV Trường mầm non Ban Mai Suối Tọ	3,96	7/2018			23%	7/2019					3,96	4/2020	7.257,492	**5.874,258**	24 năm 6 tháng		1/4/2020	52- 6/12	**83.708,201**	41.119,809	29.371,292	13.217,100		**83.708,201**	2 năm liên tiếp liền kề được phân loại đánh giá 1 năm HTNV (2017-2018), 1 năm không HTNV (2018-2019), cá nhân tự nguyện thực hiện TGBC được cơ quan quản lý trực tiếp đồng ý
									22%	7/2018					3,96	7/2018													
									21%	7/2017					3,65	7/2015													
									20%	7/2016					3,34	4/2015													
									19%	7/2015																			
									18%	4/2015																			
B	CẤP XÃ																												
I	UBND huyện Mai Sơn																												
6	**Cầm Văn Kay**	27/11/1962	TC	PCT HĐND xã Mường Chanh	3,46	11/2018	0,2	4/2020							3,46	4/2020	5.453,400	**4.509,920**	24 năm 3 tháng		1/5/2020	57- 6/12	**64.266,340**	31.569,440	22.549,600	10.147,300		**64.266,340**	Dôi dư do rà soát, sắp xếp lại tổ chức bộ máy, nhân sự theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền
							0,2	5/2015							3,46	11/2018													
															3,26	11/2016													
															3,06	5/2015													
7	**Vì Văn Niên**	9/10/1963	TC	Công chức địa chính-NN-Xây	3,46	11/2018									3,46	4/2020	5.155,400	**4.222,913**	20 năm 3 tháng		1/4/2020	56- 6/12	**64.399,400**	42.229,133	21.114,567	1.055,700		**64.399,400**	Dôi dư do rà soát, sắp xếp lại tổ chức bộ máy, nhân sự theo
															3,46	11/2018													
															3,26	11/2016													

TT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh		Chức danh chuyên môn đang đảm nhiệm	Tiền lương theo ngạch, bậc, chức danh, chức vụ hiện hưởng		Phụ cấp chức vụ (nếu có)		Phụ cấp thâm niên nghề (nếu có)		Phụ cấp thâm niên vượt khung (nếu có)		Hệ số chênh lệch bảo lưu (nếu có)		Lương ngạch bậc trước liền kề		Tiền lương hiện hưởng (1000 đồng)	Tiền lương tháng (nếu có) để tính trợ cấp (1000 đồng)	Số năm đóng BHXH theo sổ BHXH		Thời điểm tính giản biên chế	Tuổi khi tính giản biên chế	Kinh phí thực hiện tinh giản biên chế (1000 đồng)				Nguồn kinh phí chi trả (1000 đồng)		Lý do tinh giản
					Hệ số	Thời điểm hưởng	Hệ số	Thời điểm hưởng	Mức phụ cấp	Thời điểm hưởng	Mức phụ cấp	Thời điểm hưởng	Hệ số	Thời điểm hưởng	Hệ số	Thời điểm hưởng			Số năm đóng BHXH theo sổ	Số năm làm công việc nặng nhọc, độc hại hoặc có phụ cấp KV 0,7			Tổng cộng	Trợ cấp tính cho thời gian nghỉ hưu trước tuổi	Trợ cấp do có đủ 20 năm đóng BHXH	Trợ cấp do có trên 20 năm đóng BHXH	Cơ quan, đơn vị tự chi trả (Đối với Doanh nghiệp là Quỹ Hỗ trợ sắp xếp DN chi trả)	Ngân sách nhà nước cấp bổ sung	
				dựng-MT xã Mường Chanh											3,06	5/2015													quyết định của cơ quan có thẩm quyền
8	Đào Quý Lâm	28/2/1963	TC	Bí thư đảng ủy xã Chiềng Mung	2,66	1/2020	0,3	3/2020							2,66	3/2020	4.410,400	**3.436,138**	20 năm 8 tháng		**1/4/2020**	57- 2/12	**46.387,898**	27.489,107	17.180,692	1.718,100		**46.387,898**	Dôi dư do rà soát, sắp xếp lại tổ chức bộ máy, nhân sự theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền
							0,3	4/2015							2,66	1/2020													
															2,46	1/2018													
													0,09	6/2015 đến tháng 12/2015	2,26	1/2016													
													0,19	4/2015	2,06	4/2015													
9	Đoàn Thanh Xuân	6/4/1965	TC	Phó Bí thư Đảng ủy xã Chiềng Ban	2,86	1/2020	0,25	4/2020							2,86	3/2020	4.633,900	**3.631,980**	22 năm 4 tháng		**1/5/2020**	55- 1/12	**73.547,620**	50.847,720	18.159,900	4.540,000		**73.547,620**	Dôi dư do rà soát, sắp xếp lại tổ chức bộ máy, nhân sự theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền
							0,25	1/2018							2,86	1/2020													
															2,66	1/2018													
															2,65	5/2015													
10	Hoàng Trọng Minh	3/6/1963	TC	Chủ tịch Hội Nông dân xã Chiềng Kheo	2,86	1/2020	0,15	3/2020							2,86	3/2020	4.484,900	**3.481,430**	26 năm 0 tháng		**1/4/2020**	56- 10/12	**62.665,750**	34.814,300	17.407,150	10.444,300		**62.665,750**	Dôi dư do rà soát, sắp xếp lại tổ chức bộ máy, nhân sự theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền
							0,15	4/2015							2,86	1/2020													
															2,66	1/2018													
															2,46	1/2016													
															2,26	4/2015													
11	Lò Văn Thắng	4/12/1963	TC	Công chức địa chính-Xây dựng xã Chiềng Kheo	3,66	11/2019									3,66	3/2020	5.453,400	**4.348,147**	28 năm 1 tháng		**1/4/2020**	56- 4/12	**86.962,947**	47.829,613	21.740,733	17.392,600		**86.962,947**	Dôi dư do rà soát, sắp xếp lại tổ chức bộ máy, nhân sự theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền
															3,66	11/2019													
															3,46	11/2017													
															3,26	11/2015													
															3,06	4/2015													
12	Lê Văn Hải	17/9/1964	ĐH	Bí thư đảng ủy xã Tả Hộc	5,42	3/2018	0,3	3/2020	0%	3/2020					5,42	3/2020	8.522,800	**8.068,528**	37 năm 7 tháng		**1/4/2020**	55- 7/12	**217.850,198**	104.890,860	40.342,638	72.616,700		**217.850,198**	Dôi dư do rà soát, sắp xếp lại tổ chức bộ máy, nhân sự theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền
							0,30	4/2018	0%	4/2018					5,42	3/2018													
							0,20	3/2018	27%	9/2017					5,08	4/2015													
							0,20	4/2015	26%	9/2016																			
									25%	9/2015																			
									24%	4/2015																			
13	Tòng Văn Phúc	18/8/1964	TC	Phó Bí thư đảng ủy xã Tả Hộc	2,66	1/2020	0,25	3/2020							2,66	3/2020	4.335,900	**3.482,273**	22 năm 3 tháng		**1/4/2020**	55- 8/12	**67.033,720**	45.269,553	17.411,367	4.352,800		**67.033,720**	Dôi dư do rà soát, sắp xếp lại tổ chức bộ máy, nhân sự theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền
							0,25	4/2015							2,66	1/2020													
															2,46	1/2018													
													0,14	1/2016-1/2018	2,26	1/2016													
													0,34	4/2015	2,06	4/2015													
14	Lò Văn Dũng	23/5/1964	ĐH	Công chức Văn phòng thống kê xã Hát Lót	3,66	1/2019									3,66	3/2020	5.453,400	**4.368,390**	33 năm 1 tháng		**1/4/2020**	55- 11/12	**107.025,520**	56.789,070	21.841,950	28.394,500		**107.025,520**	Dôi dư do rà soát, sắp xếp lại tổ chức bộ máy, nhân sự theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền
															3,66	1/2019													
															3,33	1/2016													
															3,00	4/2015													
15	Lò Văn Thuận	5/4/1963	TC	P. Bí thư Đảng ủy xã Chiềng Lương	2,66	1/2020	0,25	5/2020							2,66	5/2020	4.335,900	**3.429,577**	31 năm 4 tháng		**1/6/2020**	57- 2/12	**64.304,597**	27.436,613	17.147,883	19.720,100		**64.304,597**	Dôi dư do rà soát, sắp xếp lại tổ chức bộ máy, nhân sự theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền
							0,25	6/2015							2,66	1/2020													
															2,46	1/2018													
													0,14	1/2016	2,26	1/2016													
													0,14	6/2015	2,06	6/2015													
16	Tòng Văn Xuân	27/7/1960	ĐH	Bí thư Đảng ủy xã Hát Lót	3,99	10/2019	0,3	từ 3/2015											26 năm 0 tháng		**1/4/2020**	59- 9/12	**0,000**	0,000	0,000	0,000		**0,000**	Dôi dư do rà soát, sắp xếp lại tổ chức bộ máy, nhân sự theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền

TT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh		Chức danh chuyên môn đang đảm nhiệm	Tiền lương theo ngạch, bậc, chức danh, chức vụ hiện hưởng		Phụ cấp chức vụ (nếu có)		Phụ cấp thâm niên nghề (nếu có)		Phụ cấp thâm niên vượt khung (nếu có)		Hệ số chênh lệch bảo lưu (nếu có)		Lương ngạch bậc trước liền kề		Tiền lương hiện hưởng (1000 đồng)	Tiền lương tháng (nếu có) để tính trợ cấp (1000 đồng)	Số năm đóng BHXH theo sổ BHXH		Thời điểm tinh giản biên chế	Tuổi khi tinh giản biên chế	Kinh phí thực hiện tinh giản biên chế (1000 đồng)				Nguồn kinh phí chi trả (1000 đồng)		Lý do tinh giản
					Hệ số	Thời điểm hưởng	Hệ số	Thời điểm hưởng	Mức phụ cấp	Thời điểm hưởng	Mức phụ cấp	Thời điểm hưởng	Hệ số	Thời điểm hưởng	Hệ số	Thời điểm hưởng			Số năm đóng BHXH theo sổ	Số năm làm công việc nặng nhọc, độc hại hoặc có phụ cấp KV 0,7			Tổng cộng	Trợ cấp tính cho thời gian nghỉ hưu trước tuổi	Trợ cấp do có đủ 20 năm đóng BHXH	Trợ cấp do có trên 20 năm đóng BHXH	Cơ quan, đơn vị tự chi trả (Đối với Doanh nghiệp là Quỹ Hỗ trợ sắp xếp DN chi trả)	Ngân sách nhà nước cấp bổ sung	
17	Lường Văn Địa	9/3/1962	ĐH	Công chức Tư pháp - Hộ tịch xã Nà Ớt	2,06	9/2019									2,06	3/2020	3.069,400	2.048,860	21 năm 8 tháng		1/4/2020	58	24.586,360	12.293,160	10.244,300	2.048,900		24.586,360	Dôi dư do rà soát, sắp xếp lại tổ chức bộ máy, nhân sự theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền
															2,06	9/2019													
															1,86	9/2017													
															1,18	4/2015													
18	Quàng Văn Lê	25/2/1962	TC	Chỉ huy trưởng BCHQS xã Chiềng Ve	3,06	7/2019			14%	10/2018									26 năm 1 tháng		1/6/2020	58- 4/12	0,000	0,000	0,000	0,000		0,000	Dôi dư do rà soát, sắp xếp lại tổ chức bộ máy, nhân sự theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền
19	Phạm Văn Khánh	20/9/1960	CQĐT	Bí thư Đảng ủy xã Chiềng Ban	2,86	1/2020	0,3	7/2015											33 năm 3 tháng		1/6/2020	59- 9/12	0,000	0,000	0,000	0,000		0,000	Dôi dư do rà soát, sắp xếp lại tổ chức bộ máy, nhân sự theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền
20	Lò Văn Liên	15/7/1960	TC	Phó Chủ tịch UBND xã Cò Nòi	2,66	1/2020	0,2												26 năm 1 tháng		1/5/2020	59- 10/12	0,000	0,000	0,000	0,000		0,000	Dôi dư do rà soát, sắp xếp lại tổ chức bộ máy, nhân sự theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền
II	Huyện Sông Mã																												
21	Lò Văn Hoàn	11/5/1964	TC	Phó Chủ tịch UBND xã Nậm Mần	2,46	9/2018	0,2	5/2020							2,46	5/2020	3.963,400	3.310,543	29 năm 7 tháng		1/6/2020	56- 1/12	69.521,393	36.415,977	16.552,717	16.552,700		69.521,393	Năm 2019 được phân loại đánh giá không HTNV, cá nhân tự nguyện thực hiệ TGBC và được cơ quan đơn vị trực tiếp quản lý đồng ý
							0,2	6/2015							2,46	9/2018													
															2,26	9/2016													
													0,19	6/2015-9/2016	2,06	6/2015													
22	Hoàng Văn Thân	18/10/1962	TC	Phó Chủ tịch HĐND xã Mường Hung	2,46	9/2018	0,2	5/2020							2,46	3/2020	3.963,400	3.205,847	26 năm 10 tháng		1/4/2020	57- 6/12	49.690,660	22.440,927	16.029,233	11.220,500		49.690,660	Năm 2019 được phân loại đánh giá không HTNV, cá nhân tự nguyện thực hiệ TGBC và được cơ quan đơn vị trực tiếp quản lý đồng ý
							0,2	4/2015							2,46	9/2018													
															2,26	9/2016													
															2,06	4/2015													
23	Vì Văn Tọi	23/8/1962	TC	Phó Chủ tịch HĐND xã Huổi Một	2,46	9/2018	0,2	5/2020							2,46	5/2020	3.963,400	3.310,543	22 năm 7 tháng		1/6/2020	57- 10/12	44.692,320	23.173,803	16.552,717	4.965,800		44.692,320	Năm 2019 được phân loại đánh giá không HTNV, cá nhân tự nguyện thực hiệ TGBC và được cơ quan đơn vị trực tiếp quản lý đồng ý
							0,2	6/2015							2,46	9/2018													
															2,26	9/2016													
													0,19	6/2015-9/2016	2,06	6/2015													
24	Lường Văn Vang	14/6/1963	TC	Phó Bí thư đảng ủy xã Chiềng Khoong	2,46	9/2018	0,25	5/2020							2,46	5/2020	4.037,900	3.490,017	27 năm 0 tháng		1/6/2020	57	61.075,333	31.410,150	17.450,083	12.215,100		61.075,333	Năm 2019 được phân loại đánh giá không HTNV, cá nhân tự nguyện thực hiệ TGBC và được cơ quan đơn vị trực tiếp quản lý đồng ý
							0,25	6/2015						9/2016-9/2018	2,46	9/2018													
													0,14		2,26	9/2016													
													0,34	6/2015	2,06	6/2015													
25	Lường Văn Dinh	20/12/1962	TC	Phó Bí thư đảng ủy xã Chiềng Phung	2,46	9/2018	0,25	5/2020							2,46	5/2020	4.037,900	3.490,017	25 năm 6 tháng		1/6/2020	57- 6/12	51.477,700	24.430,117	17.450,083	9.597,500		51.477,700	Năm 2019 được phân loại đánh giá không HTNV, cá nhân tự nguyện thực hiệ TGBC và được cơ quan đơn vị trực tiếp quản lý đồng ý
							0,25	6/2015						9/2016-9/2018	2,46	9/2018													
													0,14		2,26	9/2016													
													0,34	6/2015	2,06	6/2015													
26	Cà Văn Hoàn	2/9/1962	TC	Chỉ huy trưởng quân sự xã Nà Nghịu	3,26	7/2018			15%	7/2019					3,26	5/2020	5.586,010	4.582,477	29 năm 9 tháng		1/6/2020	57- 9/12	77.902,124	32.077,339	22.912,385	22.912,400		77.902,124	Năm 2019 được phân loại đánh giá không HTNV, cá nhân tự nguyện thực hiệ TGBC và được cơ quan đơn vị trực tiếp quản lý đồng ý
									14%	7/2018					3,26	7/2018													
									13%	7/2017					3,06	7/2016													
									12%	7/2016					2,86	6/2015													
									11%	7/2015																			
									10%	6/2015																			
III	Huyện Mường La																												

TT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh		Chức danh chuyên môn đang đảm nhiệm	Tiền lương theo ngạch, bậc, chức danh, chức vụ hiện hưởng		Phụ cấp chức vụ (nếu có)		Phụ cấp thâm niên nghề (nếu có)		Phụ cấp thâm niên vượt khung (nếu có)		Hệ số chênh lệch bảo lưu (nếu có)		Lương ngạch bậc trước liền kề		Tiền lương hiện hưởng (1000 đồng)	Tiền lương tháng (nếu có) để tính trợ cấp (1000 đồng)	Số năm đóng BHXH theo sổ BHXH		Thời điểm tinh giản biên chế	Tuổi khi tinh giản biên chế	Kinh phí thực hiện tinh giản biên chế (1000 đồng)				Nguồn kinh phí chi trả (1000 đồng)		Lý do tinh giản
					Hệ số	Thời điểm hưởng	Hệ số	Thời điểm hưởng	Mức phụ cấp	Thời điểm hưởng	Mức phụ cấp	Thời điểm hưởng	Hệ số	Thời điểm hưởng	Hệ số	Thời điểm hưởng			Số năm đóng BHXH theo sổ	Số năm làm công việc nặng nhọc, độc hại hoặc có phụ cấp KV 0.7			Tổng cộng	Trợ cấp tính cho thời gian nghỉ hưu trước tuổi	Trợ cấp do có đủ 20 năm đóng BHXH	Trợ cấp do có trên 20 năm đóng BHXH	Cơ quan, đơn vị tự chi trả (Đối với Doanh nghiệp là Quỹ Hỗ trợ sắp xếp DN chi trả)	Ngân sách nhà nước cấp bổ sung	
27	**Lò Thị Nhia**	16/11/1967	TC	Phó Chủ tịch HĐND xã Chiềng Hoa	2,66	7/2019	0,2	3/2020							2,66	7/2019	4.261,400	**3.308,997**	20 năm 3 tháng		**1/4/2020**	52- 5/12	**43.844,157**	26.471,973	16.544,983	827,200		**43.844,157**	CBCCVC lãnh đạo thôi giữ chức vụ do sắp xếp tổ chức bộ máy theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền, tự nguyện thực hiện TGBC và được cơ quan quản lý đồng ý
							0,2	4/2015							2,46	1/2018													
													0,19	1/2016	2,26	1/2016													
													0,19	4/2015	2,06	4/2015													
28	**Lò Văn Ính**	12/6/1963	ĐH	Trưởng Công an xã Tạ Bú	2,67	1/2019									2,67	1/2019	3.978,300	**3.082,745**	21 năm 4 tháng		**1/4/2020**	56- 10/12	**48.553,275**	30.827,450	15.413,725	2.312,100		**48.553,275**	Dôi dư do rà soát, sắp xếp lại tổ chức bộ máy, nhân sự theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền
															2,34	10/2016													
															2,26	1/2016													
															2,06	4/2015													
IV	**Huyện Phù Yên**																												
29	**Đinh Văn Thiết**	12/10/1963	TC	Trưởng Công an xã Tường Tiến	2,66	9/2019			18%	1/2020					2,66	3/2020	4.676,812	**3.557,962**	24 năm 0 tháng		**1/4/2020**	56- 6/12	**60.485,335**	35.579,623	17.789,812	7.115,900		**60.485,335**	Dôi dư do rà soát, sắp xếp lại tổ chức bộ máy, nhân sự theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền
									17%	1/2019					2,66	9/2019													
									16%	1/2018					2,46	9/2017													
									15%	1/2017					2,26	9/2015													
									14%	1/2016					2,06	4/2015													
									13%	4/2015																			
30	**Lò Văn Lĩnh**	3/4/1964	TC	Bí thư đảng ủy xã Tường Thượng	2,66	12/2019	0,3	3/2020							2,66	3/2020	4.410,400	**3.698,212**	24 năm 2 tháng		**1/4/2020**	56	**70.265,998**	44.378,540	18.491,058	7.396,400		**70.265,998**	2 năm liên tiếp liền kề (2018,2019) được phân loại đánh giá HTNV nhưng còn hạn chế về năng lực, không thể bố trí được việc làm khác phù hợp
							0,3	4/2015					0,09	12/2019	2,66	12/2019													
													0,09	12/2017	2,46	12/2017													
													0,29	12/2015	2,26	12/2015													
													0,49	4/2015	2,06	4/2015													
31	**Đinh Văn Thuyên**	1/1/1965	TC	Bí thư đảng ủy xã Mường Thải	3,86	11/2019	0,3	3/2020							3,86	3/2020	6.198,400	**4.971,647**	32 năm 6 tháng		**1/4/2020**	55- 3/12	**125.534,087**	69.603,053	24.858,233	31.072,800		**125.534,087**	2 năm liên tiếp liền kề (2018,2019) được phân loại đánh giá HTNV nhưng còn hạn chế về năng lực, không thể bố trí được việc làm khác phù hợp
							0,3	4/2015							3,86	11/2019													
															3,66	11/2017													
															3,46	5/2016													
															3,26	4/2015													
32	**Đinh Văn Ín**	17/11/1964	TC	Chủ tịch UBND xã Tường Thượng	2,86	1/2020	0,25	5/2020							2,86	5/2020	4.633,900	**3.690,443**	25 năm 7 tháng		**1/6/2020**	55- 7/12	**77.499,280**	47.975,763	18.452,217	11.071,300		**77.499,280**	2 năm liên tiếp liền kề (2018,2019) được phân loại đánh giá HTNV nhưng còn hạn chế về năng lực, không thể bố trí được việc làm khác phù hợp
							0,25	6/2015							2,86	1/2020													
															2,66	1/2018													
													0,14	1/2016	2,46	1/2016													
													0,14	6/2015	2,26	6/2015													
33	**Đinh Bình Năng**	20/1/1964	TC	Bí thư đảng ủy xã Đà Đo	2,86	1/2020	0,3	5/2020							2,86	4/2020	4.708,400	**3.721,270**	26 năm 3 tháng		**1/5/2020**	56- 4/12	**71.634,420**	40.933,970	18.606,350	12.094,100		**71.634,420**	2 năm liên tiếp liền kề (2018,2019) được phân loại đánh giá HTNV nhưng còn hạn chế về năng lực, không thể bố trí được việc làm khác phù hợp
							0,3	1/2016							2,86	1/2020													
							0,25	6/2015							2,66	1/2018													
													0,14	1/2016	2,46	1/2016													
													0,14	5/2015	2,26	5/2015													
34	**Phan Trọng Tình**	26/9/1962		Chủ tịch UBND xã Huy Tân	2,86	1/2020	0,25	4/2020							2,86	4/2020	4.633,900	**3.639,613**	28 năm 7 tháng		**1/5/2020**	57- 8/12	**60.053,660**	25.477,293	18.198,067	16.378,300		**60.053,660**	Chưa đạt trình độ đào tạo theo chuẩn chuyên môn nghiệp vụ quy định đối với vị trí việc làm hiện đảm nhiệm, không có vị trí làm khác phù hợp để bố trí.
							0,25	5/2015							2,86	1/2020													
															2,66	1/2018													
													0,14	1/2016	2,46	1/2016													
													0,14	5/2015	2,26	5/2015													
35	**Cầm Thúy Ngân**	20/9/1963	TC	Trưởng Công an xã Huy Tường	2,66	9/2019			18%	1/2020					2,66	3/2020	4.676,812	**3.557,962**	30 năm 1 tháng		**1/4/2020**	56- 7/12	**71.159,235**	35.579,623	17.789,812	17.789,800		**71.159,235**	Dôi dư do rà soát, sắp xếp lại tổ chức bộ máy, nhân sự theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền
									17%	1/2019					2,66	9/2019													
									16%	1/2018					2,46	9/2017													
									15%	1/2017					2,26	9/2015													
									14%	1/2016					2,06	4/2015													
									13%	4/2015																			

BIỂU SỐ 1c

DANH SÁCH VÀ KINH PHÍ CHI TRẢ CHO NHỮNG NGƯỜI THÔI VIỆC NGAY BỔ SUNG ĐỢT 1.2020

(Từ ngày 01/4/2020 đến hết ngày 30/6/2020

(Kèm theo Quyết định số 600 /QĐ-UBND ngày 26 tháng 3 năm 2020 của Chủ tịch UBND tỉnh)

TT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Trình độ đào tạo	Chức danh chuyên môn đang đảm nhiệm	Tiền lương theo ngạch, bậc, chức danh, chức vụ hiện hưởng		Phụ cấp chức vụ (nếu có)		Phụ cấp thâm niên nghề (nếu có)		Phụ cấp thâm niên vượt khung (nếu có)		Hệ số chênh lệch bảo lưu (nếu có)		Lương ngạch bậc trước liền kề		Tiền lương hiện hưởng (1000 đồng)	Tiền lương tháng (nếu có) để tính trợ cấp (1000 đồng)	Số năm đóng BHXH theo sổ BHXH		Thời điểm tinh giản biên chế	Tuổi khi tinh giản biên chế	Kinh phí thực hiện tinh giản biên chế (1000 đồng)			Nguồn kinh phí chi trả (1000 đồng)		Lý do tinh giản
					Hệ số	Thời điểm hưởng	Hệ số	Thời điểm hưởng	Mức phụ cấp	Thời điểm hưởng	Mức phụ cấp	Thời điểm hưởng	Hệ số	Thời điểm hưởng	Hệ số	Thời điểm hưởng			Tổng số	Số năm làm công việc nặng nhọc, độc hại hoặc có phụ cấp			Tổng cộng	Trợ cấp tìm việc	Trợ cấp đóng BHXH	Cơ quan, đơn vị tự chi trả	Ngân sách nhà nước cấp bổ sung	
																			Làm tròn									
	A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17,000	18	19	20	21	22	23	24	25	26	25
I		Huyện Mai Sơn																										
1	Lường Văn Toản	1/11/1965	TC	Chủ tịch UBMTTQ xã Chiềng Kheo	2,86	1/2020	0,15	3/2020							2,86	1/2020	4.484,900	3.489,097	32,5		1/4/2020	54- 5/12	183.548,163	13.454,700	170.093,463	13.454,700	170.093,463	Dôi dư do rà soát, sắp xếp lại tổ chức bộ máy, nhân sự theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền
							0,15	4/2015							2,66	1/2018			32,3									
													0,04	1/2016	2,46	1/2016												
													0,04	4/2015	2,26	4/2015												
2	Lường Văn Vương	3/3/1966	TC	Công chức Tư pháp - Hộ tịch, xã Nà Ớt	2,26	4/2018									2,26	3/2020	3.367,400	3.050,602	25		1/4/2020	54- 1/12	124.499,764	10.102,200	114.397,564	10.102,200	114.397,564	Dôi dư do rà soát, sắp xếp lại tổ chức bộ máy, nhân sự theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền
									18%	1/2018					2,26	4/2018			24,9									
									17%	1/2017					2,06	4/2016												
									16%	1/2016					1,86	4/2015												
									15%	4/2015																		
II		Huyện Bắc Yên																										
3	Quàng Văn Đại	14/5/1970	SC	Văn phòng thống kê xã Phiêng Côn	2,79	4/2019									2,79	4/2019	4.157,100	3.364,470	22,0		1/4/2020	49- 11/12	123.498,810	12.471,300	111.027,510	12.471,300	111.027,510	Chưa đạt trình độ đào tạo theo tiêu chuẩn chuyên môn, nghiệp vụ quy định đối với vị trí việc làm đang đảm nhiệm, nhưng không có vị trí việc làm khác phù hợp
															2,61	10/2016			21,8									
															2,43	10/2014												
4	Hoàng Văn Đại	1/9/1964	CQĐT	Địa chính-Xây dựng xã Phiêng Côn	1,18	10/2004									1,18	3/2020	1.758,200	1.525,740	19,0		1/4/2020	55- 7/12	48.758,190	5.274,600	43.483,590	5.274,600	43.483,590	Chưa đạt trình độ đào tạo theo tiêu chuẩn chuyên môn, nghiệp vụ quy định đối với vị trí việc làm đang đảm nhiệm, nhưng không có vị trí việc làm khác phù hợp
															1,18	4/2015												
5	Châu Văn Pó	15/9/1966	CQĐT	Chủ tịch Hội Nông dân xã Phiên Côn	1,79	2/2016									1,75	3/2020	2.659,650	2.181,675	18,5		1/4/2020	53- 7/12	68.520,431	7.978,950	60.541,481	7.978,950	60.541,481	Chưa đạt trình độ đào tạo theo tiêu chuẩn chuyên môn, nghiệp vụ quy định đối với vị trí việc làm đang đảm nhiệm, nhưng không có vị trí việc làm khác phù hợp
															1,75	2/2016			18,2									
															1,18	7/2015												
															1,67	4/2015												
6	Lừ Văn Phanh	24/10/1969	TC	Trưởng Công an xã Mường Khoa	2,66	9/2019			15%	10/2019					2,66	3/2020	4.557,910	3.494,560	16,5		1/4/2020	50- 6/12	100.164,101	13.673,730	86.490,371	13.673,730	86.490,371	Dôi dư do rà soát, sắp xếp lại tổ chức bộ máy, nhân sự theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền
									14%	10/2018					2,66	9/2019			16,3									
									13%	10/2017					2,46	9/2017												
									12%	10/2016					2,26	4/2015												
									11%	10/2015																		
									10%	4/2015																		
7	Hà Văn Khịt	7/9/1962	CQĐT	Chủ tịch Hội cựu chiến binh xã Chim vàn	1,75	5/2017									1,75	3/2020	2.607,500	1.894,375	4,5		1/4/2020	57- 7/12	20.609,531	7.822,500	12.787,031	7.822,500	12.787,031	Chưa đạt trình độ đào tạo theo tiêu chuẩn chuyên môn, nghiệp vụ quy định đối với vị trí việc làm đang đảm nhiệm, nhưng không có vị trí việc làm khác phù hợp
															1,75	5/2017			4,3									
															1	4/2015												

TT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Trình độ đào tạo	Chức danh chuyên môn đang đảm nhiệm	Tiền lương theo ngạch, bậc, chức danh, chức vụ hiện hưởng		Phụ cấp chức vụ (nếu có)		Phụ cấp thâm niên nghề (nếu có)		Phụ cấp thâm niên vượt khung (nếu có)		Hệ số chênh lệch bảo lưu (nếu có)		Lương ngạch bậc trước liền kề		Tiền lương hiện hưởng (1000 đồng)	Tiền lương tháng (nếu có) để tính trợ cấp (1000 đồng)	Số năm đóng BHXH theo sổ BHXH		Thời điểm tinh giản biên chế	Tuổi khi tinh giản biên chế	Kinh phí thực hiện tinh giản biên chế (1000 đồng)			Nguồn kinh phí chi trả (1000 đồng)		Lý do tinh giản
					Hệ số	Thời điểm hưởng	Hệ số	Thời điểm hưởng	Mức phụ cấp	Thời điểm hưởng	Mức phụ cấp	Thời điểm hưởng	Hệ số	Thời điểm hưởng	Hệ số	Thời điểm hưởng			Tổng số / Làm tròn	Số năm làm công việc nặng độc hại hoặc có phụ			Tổng cộng	Trợ cấp tìm việc	Trợ cấp do đóng BHXH	Cơ quan, đơn vị tự chi trả	Ngân sách nhà nước cấp bổ sung	
	A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17,000	18	19	20	21	22	23	24	25	26	25
8	Mùi Văn Mân	17/2/1965	TC	Chủ tịch UBMTTQ xã Chim Vân	2,86	1/2020	0,20	3/2020							2,86	3/2020	4.559,400	**3.546,080**	15		**1/4/2020**	55- 2/12	**93.465,000**	13.678,200	79.786,800	13.678,200	79.786,800	Chưa đạt trình độ đào tạo theo tiêu chuẩn chuyên môn, nghiệp vụ quy định đối với vị trí việc làm đang đảm nhiệm
							0,20	4/2015							2,86	1/2020			14,10									
															2,66	1/2018												
															2,46	1/2016												
															2,26	4/2015												
III	Huyện Vân Hồ																											
9	Vì Văn Biển	19/5/1962	CQĐT	Chủ tịch UBMTTQ xã Chiềng Xuân	2,45	4/2012									2,45	3/2020	3.650,500	**3.167,850**	13,0		**1/4/2020**	57- 11/12	**72.724,575**	10.951,500	61.773,075	10.951,500	61.773,075	Chưa đạt trình độ đào tạo theo tiêu chuẩn chuyên môn, nghiệp vụ quy định đối với vị trí việc làm đang đảm nhiệm
															2,45	4/2015												
10	Hà Văn Minh	22/7/1963	CQĐT	Chủ tịch UBMTTQ xã Xuân Nha	2,45	4/2012									2,45	3/2020	3.650,500	**3.167,850**	17,0		**1/4/2020**	56- 9/12	**91.731,675**	10.951,500	80.780,175	10.951,500	80.780,175	Chưa đạt trình độ đào tạo theo tiêu chuẩn chuyên môn, nghiệp vụ quy định đối với vị trí việc làm đang đảm nhiệm
															2,45	4/2015			16,8									
11	Hà Công Quý	15/9/1968	CQĐT	Phó Chủ tịch HĐND xã Xuân Nha	2,86	1/2020	0,2	3/2020							2,86	3/2020	4.559,400	**3.587,388**	16,0		**1/4/2020**	51- 7/12	**99.775,520**	13.678,200	86.097,320	13.678,200	86.097,320	Chưa đạt trình độ đào tạo theo tiêu chuẩn chuyên môn, nghiệp vụ quy định đối với vị trí việc làm đang đảm nhiệm
															2,86	1/2020			15,9									
															2,66	1/2018												
							0,2	7/2016					0,14	1/2016	2,46	1/2016												
							0,25	4/2015					0,14	4/2015	2,26	4/2015												
IV	Huyện Sông Mã																											
12	Lò Văn Thưởng	4/11/1965		Trưởng công an xã Nậm Mần	2,43	1/2020			14%	10/2019					2,43	3/2020	4.127,598	**3.179,760**	26,5		**1/4/2020**	54- 5/12	**138.778,260**	12.382,794	126.395,466	12.382,794	126.395,466	Chưa đạt trình độ đào tạo theo tiêu chuẩn chuyên môn, nghiệp vụ quy định đối với vị trí việc làm đang đảm nhiệm
									13%	10/2018					2,43	1/2020												
									12%	10/2017					2,25	1/2018												
									11%	10/2016					2,07	1/2016												
									10%	10/2015					1,89	4/2015												
									9%	4/2015																		